

BẢNG XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC THANH TOÁN 3 NĂM 2019, 2020, 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở	Mã cơ sở	Năm 2019						Năm 2020				Ước Tổng mức thanh toán năm 2021						
			Tổng số được quyết toán	Nội trú		Ngoại trú		Tổng số được quyết toán	Nội trú		Ngoại trú		Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Nội trú			Ngoại trú		
				Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền		Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài	Chi phí b/q lượt (đồng)
A	B	C	1=3+5	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+16	12	13	14=13/12	15	16	17=16/15
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	527,229	81,190	424,080	197,986	103,149	484,611	69,091	381,210	176,921	103,401	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	86,639	21,991	55,455	172,977	31,184	75,390	18,025	45,557	164,377	29,833	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	35,237	12,491	16,306	162,617	18,931	32,671	11,174	15,010	145,692	17,661	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	51,655	23,385	30,786	198,111	20,868	48,398	20,875	28,002	175,027	20,395	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	52,601	13,120	22,339	262,867	30,261	45,570	11,027	18,985	235,304	26,585	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	34,318	11,180	15,997	147,909	18,321	30,919	9,288	13,232	136,814	17,687	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
7	Trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn	52014	26,493	9,846	15,745	104,709	10,748	22,234	7,925	13,131	86,226	9,104	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	19,843	7,994	11,664	76,226	8,179	17,907	6,568	9,688	71,592	8,219	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	38,472	13,259	21,803	116,924	16,669	35,901	12,693	18,857	108,853	17,044	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	7,422	2,983	3,611	35,571	3,811	6,940	2,615	3,418	32,387	3,523	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	17,036	6,817	10,566	58,772	6,470	16,964	6,708	10,289	56,974	6,675	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
12	Trung tâm y tế huyện Văn Canh	52008	9,113	4,848	5,678	27,829	3,436	7,997	3,723	4,288	27,523	3,709	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	92,185	33,979	71,049	142,775	21,136	84,271	29,570	62,904	134,777	21,366	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	8,186	3,161	5,867	12,444	2,319	6,452	2,190	4,486	10,235	1,966	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	10,510	3,388	10,151	2,022	359	9,656	2,994	9,296	1,991	360	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	28,336	5,226	27,203	1,714	1,133	21,686	4,253	20,312	3,110	1,374	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	12,785	2,116	7,440	20,199	5,346	12,866	2,053	7,343	20,630	5,522	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	12,372	3,156	11,348	3,381	1,024	12,437	2,859	11,264	3,697	1,173	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	41,183	11,025	38,643	16,763	2,541	40,773	10,088	37,782	16,540	2,991	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	52010	62,409	12,622	51,718	47,048	10,692	42,818	9,554	33,324	40,393	9,494	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
21	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	52019	25,805	3,980	11,108	74,734	14,696	23,122	3,358	8,925	75,492	14,197	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	1,644			11,643	1,644	1,477			10,507	1,477	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
23	Phòng khám đa khoa 38 Lê Lợi	52187	16,765			141,755	16,765	15,139			131,662	15,139	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
24	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	52186	12,600			88,991	12,600	9,610			83,726	9,610	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
25	Phòng khám đa khoa Thành Long	52196	22,740			192,813	22,740	21,652			180,672	21,652	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	3,034			24,534	3,034	2,756			22,725	2,756	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	876			6,415	876	1,869			13,944	1,869	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
28	Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch	52201	1,457			11,501	1,457	1,435			11,791	1,435	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
29	Phòng khám đa khoa Giang San	52202	7,935			69,139	7,935	7,304			67,026	7,304	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	64,354	14,804	41,571	122,890	22,783	64,144	14,689	47,426	83,833	16,718	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	1,194			6,920	1,194	1,432			10,407	1,432	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	51			357	51	239			1,843	239	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205						1,155			9,463	1,155	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207						1,563			12,670	1,563	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!
	Cộng		1,332,477	302,561	910,127	2,560,536	422,350	1,209,357	261,320	804,728	2,364,824	404,629	#REF!	#REF!	#REF!		#REF!	#REF!	

SUẤT PHÍ, QUỸ ĐỊNH SUẤT NĂM 2021, DỰ KIẾN QUỸ ĐỊNH SUẤT NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	QUỸ ĐỊNH SUẤT NĂM 2021	QUỸ ĐỊNH SUẤT NĂM 2022
A	B	C	1	2=1*1,0095
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	29,595	29,876
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	36,988	37,340
3	Bệnh viện 13/QK5	52004	1,309	1,322
4	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	21,153	21,354
5	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	23,427	23,650
6	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	3,447	3,480
7	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	29,657	29,939
8	Bệnh viện Phong - Da liễu TƯ Quy Hòa	52010	3,104	3,134
9	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	6,778	6,842
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	4,012	4,050
11	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	8,873	8,957
12	Trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn	52014	11,835	11,947
13	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	18,558	18,734
14	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	20,527	20,722
15	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	52019	14,744	14,884
16	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh BĐ	52024	1,637	1,652
17	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	17,883	18,053
18	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	52186	13,987	14,120
19	Phòng khám đa khoa 38 Lê Lợi	52187	18,120	18,292
20	Phòng khám đa khoa Thành Long	52196	24,252	24,482
21	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	909	918
22	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	3,017	3,046
23	Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch	52201	1,460	1,474
24	Phòng khám đa khoa Giang San	52202	8,443	8,523
	Tổng cộng		323,716	326,791